

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC

Tên chương trình (tiếng Việt): **NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC**

Tên chương trình (tiếng Anh): **Chinese Language**

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7220204

Loại hình đào tạo: Chính quy; vừa làm vừa học

Khoa quản lý: Ngoại ngữ

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2022

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC

Tên chương trình (tiếng Việt): **NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC**

Tên chương trình (tiếng Anh): **Chinese Language**

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7220204

Loại hình đào tạo: Chính quy; vừa làm vừa học

Khoa quản lý: Ngoại ngữ

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2022

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 1235 /QĐ-DCT ngày 05 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)

Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): Chinese Language

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Trung Quốc

Mã ngành đào tạo: 7220204

Lĩnh vực: Nhân văn

Loại hình đào tạo: Chính quy; vừa làm vừa học

Thông tin về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo này được xây dựng theo định hướng đăng ký đánh giá ngoài cấp chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (MOET).

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát

Chương trình Ngôn ngữ Trung Quốc cung cấp cho sinh viên môi trường và những hoạt động giáo dục để sinh viên hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức, các kỹ năng cần thiết để thành công trong lĩnh vực nghề nghiệp có liên quan đến ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Người học tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm:

a. Kiến thức

Vận dụng kiến thức Khoa học xã hội và đặc biệt là kiến thức ngành Ngôn ngữ Trung Quốc cho công việc và học tập nâng cao.

b. Kỹ năng

Hình thành kỹ năng cần thiết thông qua các kiến thức ngôn ngữ và thương mại để giải quyết vấn đề trong công việc và các biến động trong môi trường làm việc.

c. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

Tự lập kế hoạch làm việc, điều phối, quản lý, giám sát và đánh giá các nguồn lực để hoàn thành mục tiêu đã xác định trong môi trường làm việc có yếu tố nước ngoài.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Sau khi hoàn thành khóa học, người học có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm:

2.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực (TĐNL)
a	Kiến thức	
PLO1	Áp dụng kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành ngôn ngữ Trung Quốc.	5
PLO1.1	Giải thích và áp dụng kiến thức lý thuyết của ngôn ngữ Trung Quốc (ngữ âm, hình thái, cú pháp, ngữ nghĩa) làm nền tảng phát triển kỹ năng thực hành tiếng và lý giải các hiện tượng ngôn ngữ.	3
PLO1.2	Phân tích, so sánh kiến thức cơ bản về các vấn đề văn hóa - xã hội giữa Trung Quốc và Việt Nam, vận dụng vào các tình huống giao tiếp xuyên văn hóa, trong lĩnh vực thương mại, trong lĩnh vực, biên phiên dịch, trong lĩnh vực giảng dạy.	4
PLO1.3	Tổng hợp kiến thức trong lĩnh vực thương mại, lý luận và phương pháp dịch thuật, lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Trung, để làm việc với tư cách là nhân viên giao dịch quốc tế, biên phiên dịch viên, tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước, làm giáo viên giảng dạy tiếng Trung tại trung tâm ngoại ngữ và trường học.	5
PLO2	Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.	3
PLO2.1	Xác định được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin; tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam.	1
PLO2.2	Hiểu biết sơ lược về pháp luật và quốc phòng an ninh.	2

PLO2.3	Áp dụng kiến thức khoa học xã hội - nhân văn hỗ trợ cho học tập và công tác liên quan đến ngôn ngữ Trung Quốc.	3
PLO3	Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.	3
PLO3.1	Sử dụng kiến thức tin học văn phòng thiết yếu trong học tập và công việc.	3
PLO3.2	Sử dụng các phần mềm, ứng dụng công nghệ cho học tập, nghiên cứu trong các lĩnh vực thương mại, biên phiên dịch và giảng dạy tiếng Trung Quốc.	3
PLO4	Lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong học tập, nghiên cứu và các lĩnh vực công việc sử dụng ngôn ngữ Trung Quốc.	5
PLO4.1	Khái quát kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành tiếng Trung Quốc để hỗ trợ việc nghiên cứu, học tập nâng cao trình độ chuyên môn.	5
PLO4.2	Phát triển nguyên tắc, phương pháp và xây dựng quy trình rèn luyện, trau dồi các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết để sử dụng thành thạo tiếng Trung Quốc trong giao tiếp xã hội và công sở.	5
PLO4.3	Sử dụng các phần mềm, ứng dụng công nghệ cho học tập, nghiên cứu trong các lĩnh vực thương mại, biên phiên dịch và giảng dạy tiếng Trung Quốc.	5
PLO5	Tổng hợp kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành các hoạt động chuyên môn sử dụng ngôn ngữ Trung Quốc.	5
PLO5.1	Áp dụng hệ thống thuật ngữ tiếng Trung Quốc thuộc các lĩnh vực thương mại, biên phiên dịch và giảng dạy.	3
PLO5.2	Tổng hợp kiến thức chuyên ngành về quản trị nguồn nhân lực, tiếp thị, và các hoạt động nghiệp vụ kinh tế, thương mại, giáo dục cho định hướng nghề nghiệp như: giảng dạy tiếng Trung Quốc, biên dịch và phiên dịch, thư ký văn phòng, kinh doanh thương mại, quan hệ công chúng, nghiệp vụ du lịch.	5

PLO5.3	Phân tích, giải quyết các tình huống công việc mô phỏng thực tế dựa trên kiến thức về ngôn ngữ và chuyên ngành.	4
b	Kỹ năng	
PLO6	Kết hợp kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.	5
PLO6.1	Thực hiện các kỹ năng ngôn ngữ để giải quyết các vấn đề liên quan đến biên phiên dịch trong công việc.	2
PLO6.2	Áp dụng các kiến thức lý thuyết tiếng và thực hành tiếng để lý giải các hiện tượng ngôn ngữ trong nghiên cứu.	3
PLO6.3	Phối hợp giải quyết các vấn đề liên quan đến các lĩnh vực thương mại, biên phiên dịch và giảng dạy.	4
PLO7	Thực hiện thành thạo kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.	5
PLO7.1	Thiết kế chương trình quảng bá sản phẩm hoặc dịch vụ theo yêu cầu của khách hàng bằng tiếng Trung Quốc.	5
PLO7.2	Soạn ra kế hoạch phát triển nghề nghiệp tương liên quan đến ngôn ngữ Trung Quốc với các lĩnh vực kinh tế thương mại, biên phiên dịch, giảng dạy tiếng Trung Quốc.	5
PLO7.3	Kết hợp các kiến thức ngôn ngữ, kiến thức văn hoá và kiến thức thương mại cho công việc tương lai.	5
PLO8	Phản biện phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.	5
PLO8.1	Thích ứng môi trường làm việc mới, lắng nghe ý kiến đóng góp, thích nghi với môi trường đa văn hoá, liên văn hoá.	4
PLO8.2	Áp dụng thuần thực phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ chuyên ngành và liên ngành.	3
PLO8.3	Xây dựng các kỹ năng tranh luận, hùng biện, phản biện trong lĩnh vực ngôn ngữ.	5
PLO9	Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.	5

PLO9.1	Thiết lập các mối quan hệ trong làm việc nhóm để giải quyết các công việc tốt hơn.	4
PLO9.2	Tổ chức chương trình hành động hiệu quả, có chất lượng trong làm việc nhóm.	4
PLO9.3	Thảo luận chia sẻ ý kiến, hình thành kỹ năng lắng nghe và phát biểu ý kiến trong làm việc nhóm.	3
PLO10	Truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.	4
PLO10.1	Thực hành kỹ năng giao tiếp hiệu quả thông qua các môn học thực hành tiếng.	1
PLO10.2	Áp dụng thuần thục các kỹ năng giao tiếp, kiến thức thương mại, kiến thức ngôn ngữ để giải quyết nhiệm vụ liên quan đến công việc.	4
PLO10.3	Nhận thức điều chỉnh cách thức giao tiếp phù hợp với môi trường liên văn hoá, đa văn hoá.	1
PLO11	Sử dụng thành thạo ngoại ngữ 2 theo bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	5
PLO11.1	Thực hành các kỹ năng của ngôn ngữ 2 trong giao tiếp thường ngày.	1
PLO11.2	Áp dụng phương pháp học ngôn ngữ 2 cho việc phát triển kỹ năng ngôn ngữ 2 về sau.	3
PLO11.3	Giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc có sử dụng ngôn ngữ 2.	5
c	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
PLO12	Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.	5
PLO12.1	Áp dụng các kỹ năng đã học, đưa ra ý tưởng và lên kế hoạch thực hiện ý tưởng độc lập có trách nhiệm và hiệu quả.	4

PLO12.2	Lên kế hoạch thực hiện ý tưởng cùng với nhóm làm việc hoặc công tác một cách có trách nhiệm và hiệu quả.	4
PLO12.3	Xây dựng chiến lược phát triển cho cá nhân và tập thể.	5
PLO13	Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.	4
PLO13.1	Hướng dẫn và chỉ dẫn cho người khác các quy trình thủ tục công việc.	3
PLO13.2	Giám sát công việc của người khác khi được giao.	4
PLO13.3	Giám sát công việc của tập thể khác khi được giao.	4
PLO14	Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.	5
PLO14.1	Lên kế hoạch để thực hiện các nội dung công việc chuyên môn một cách khoa học.	4
PLO14.2	Đánh giá các nội dung công việc chuyên môn một cách chính xác.	5
PLO14.3	Thuyết phục và bảo vệ quan điểm cá nhân liên quan đến công tác chuyên môn.	4
PLO15	Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.	5
PLO15.1	Lập kế hoạch chi tiết cho công việc chuyên môn có liên quan đến việc sử dụng nhiều nguồn lực trong cơ quan, đơn vị.	5
PLO15.2	Triển khai phối hợp, điều phối nhiều nguồn lực trong cơ quan, đơn vị để thực hiện nhiệm vụ hoặc công việc được giao.	4
PLO15.3	Đánh giá và cải thiện các hoạt động liên quan đến công việc liên quan đến việc huy động nhiều nguồn lực khác nhau trong cơ quan, đơn vị.	5

2.2. Bảng ma trận các học phần và chuẩn đầu ra

T	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HK	HP Bất buộc	Nhóm Kiến thức	KIẾN THỨC					KỸ NĂNG					NĂNG LỰC TỰ CHỦ-TRÁCH NHIỆM								
								PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15				
1	16200004	0101001657	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3	1	x	Đại cương	0	2	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	
2	14201156	0101101944	Tiếng Trung tổng hợp 1	2	1	x	Cơ sở	3	0	0	4	0	0	2	0	0	0	3	4	3	3	0	0	4	3	
3	14201158	0101101945	Nói tiếng Trung 1	2	1	x	Cơ sở	3	0	0	4	0	0	3	0	0	3	4	4	0	4	0	0	4	4	
4	14201159	0101101946	Đọc hiểu tiếng Trung 1	2	1	x	Cơ sở	3	0	0	4	4	5	3	0	0	3	3	5	3	4	4	0	4	4	
5	14201160	0101101947	Nghe hiểu tiếng Trung 1	2	1	x	Cơ sở	3	0	0	4	4	5	3	0	0	4	4	5	3	4	4	0	4	4	
6	11200006	0101003671	Pháp luật đại cương	2	1	x	Đại cương	0	2	0	3	0	3	0	3	0	0	0	0	0	3	0	3	0	0	0
7	07200442	0101100810	Kỹ năng học tập đại học	2	1	x	Đại cương	0	0	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0	3	0	4	0	0	0	
8	07200443	0101006004	Tiếng Việt thực hành	2	1	x	Đại cương	0	3	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	3	0	3	0	
9	07200602	0101000669	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	1	x	Đại cương	4	0	0	0	0	0	1	0	0	2	2	3	0	4	4	4	0	0	
10	11200001	0101100651	Triết học Mác-Lênin	3	2	x	Đại cương	0	2	0	0	0	0	3	0	0	2	2	0	0	3	0	3	0	0	
11	16200005	0101001661	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2	2	x	Đại cương	0	2	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	3	0	0	
12	11200002	0101002298	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	x	Đại cương	0	2	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	3	0	0	
13	14200201	0101100822	Anh văn 1	3	2	x	Ngoại ngữ	0	2	0	0	0	0	0	0	0	4	4	5	0	3	3	5	0	0	
14	14202101	0101100826	Tiếng Trung tổng hợp 2	3	2	x	Cơ sở	3	0	0	4	5	0	0	0	0	0	4	5	3	0	4	0	4	3	

3. Khối lượng học tập

TT	Kiến thức	Khối lượng học tập	Tỷ lệ %
1	Giáo dục đại cương, khoa học cơ bản	33 tín chỉ	27 %
2	Cơ sở ngành	42 tín chỉ	35 %
3	Ngành (<i>bao gồm kiến thức học kỳ doanh nghiệp được bố trí giảng dạy vào học kỳ 7</i>)	46 tín chỉ	38 %
Tổng		121 tín chỉ	100%

Khối lượng học tập trên không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh.

4. Thời gian đào tạo

Thời gian thiết kế chương trình đào tạo chính quy: 3,5 năm.

Thời gian thiết kế chương trình đào tạo vừa làm vừa học: 4,5 năm.

Thời gian hoàn thành chương trình đào tạo tối đa bao gồm thời gian thiết kế và thời gian được phép kéo dài quy định trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành theo Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

5. Văn bằng tốt nghiệp

Cấp bằng Cử nhân khi sinh viên đáp ứng đủ các điều kiện tốt nghiệp của trường.

6. Chuẩn đầu vào

Người học có bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương và đáp ứng các tiêu chuẩn xét tuyển hoặc thi tuyển đầu vào của Trường.

Người học có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc ngành gần: Xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học chương trình đào tạo này.

Người học đang học đại học ngành khác tại Trường thỏa mãn các điều kiện trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường: Xét công nhận các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo ngành thứ nhất để xem xét miễn học các học phần trong chương trình đào tạo của ngành này khi học ngành thứ hai theo chương trình đào tạo này.

Người học có bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất ngành khác: Xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học văn bằng đại học thứ hai theo chương trình đào tạo này.

7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

Quy chế đào tạo: Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

Đạt chuẩn kỹ năng về ngoại ngữ: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 2212/QĐ-DCT ngày 19/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc Quy định Chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên đại học của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

Đạt chuẩn kiến thức về công nghệ thông tin: Có chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao (Ban hành kèm theo Quyết định số 1201/QĐ-DCT ngày 17/5/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin đối với sinh viên, học viên không chuyên ngành CNTT của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

- Làm nhân viên tại các cơ quan nhà nước, các viện nghiên cứu liên quan đến ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc như: sở ngoại vụ, tổng lãnh sự quán Trung Quốc, các cơ quan đại diện, văn phòng thương mại, của Trung Quốc tại Việt Nam;

- Làm nhân viên văn phòng, phiên dịch viên, chuyên viên dịch thuật, trợ lý, thư ký cho các văn phòng cho các cơ quan truyền thông báo chí, các công ty doanh nghiệp Trung Quốc, nhà hàng, khách sạn;

- Giảng dạy tiếng Trung tại các trường tiểu học, THCS, THPT, trung tâm ngoại ngữ hoặc các cơ sở giáo dục có đào tạo tiếng Trung;

- Làm nhân viên trong các lĩnh vực ngành nghề cần vận dụng kỹ năng sử dụng tiếng Trung theo nhu cầu của nhà tuyển dụng như dịch vụ du lịch, lữ hành, nhà hàng – khách sạn, tài chính – ngân hàng...

10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc sẽ được phát triển những kỹ năng học tập và nghiên cứu cần thiết để có thể tiếp tục học tập hoặc nghiên cứu chuyên sâu hơn trong các chuyên ngành: Tiếng Trung thương mại; Ngôn ngữ học & ứng dụng ngôn ngữ học; văn hóa Trung Quốc; lịch sử Trung Quốc; văn học Trung Quốc; triết học Trung Quốc; giảng dạy tiếng Trung Quốc hoặc các ngành nghề đòi hỏi kỹ năng sử dụng thành thạo ngôn ngữ Trung Quốc.

11. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
I. Kiến thức giáo dục đại cương, khoa học cơ bản				33 (22, 11)	
Kiến thức giáo dục đại cương, khoa học cơ bản bắt buộc				31 (20, 11)	
1	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3 (3,0)	Không tính tín chỉ tích lũy
2	0101001661	16200005	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2 (2,0)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001657
3	0101001673	16200006	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1 (0,1)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001657, (a) 0101001661
4	010001677	16200007	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2 (0,2)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001657, (a) 0101001661 (a) 0101001673
5	0101001693 0101001694 0101001695 0101001696 0101001701 0101001701	16201001	Giáo dục thể chất 1	2 (0,2)	Không tính tín chỉ tích lũy
6	0101001693 0101001694 0101001695 0101001696 0101001701 0101001701	16201002	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001693 (a) 0101001694 (a) 0101001695 (a) 0101001696 (a) 0101001701 (a) 0101001701
7	0101001702 0101001718 0101001719	16201003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001693 (a) 0101001694 (a) 0101001695 (a) 0101001696 (a) 0101001701 (a) 0101001701
8	0101100651	11200001	Triết học Mác - Lênin	3 (3,0)	
9	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2 (2,0)	(a) 0101003491
10	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
11	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
12	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2 (2,0)	
13	0101003671	11200006	Pháp luật đại cương	2 (2,0)	
14	0101007557	01202010	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	
15	0101100822	14200201	Anh văn 1	3 (3,0)	
16	0101100823	14200202	Anh văn 2	3 (3,0)	(a) 0101100822
17	0101100824	14200203	Anh văn 3	3 (3,0)	(a) 0101100822 (a) 0101100823
18	0101100810	07200442	Kỹ năng học tập Đại học	2 (2,0)	
19	0101006004	07200443	Tiếng Việt thực hành	2 (2,0)	
20	0101000669	07200602	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2 (2,0)	
Kiến thức giáo dục đại cương, khoa học cơ bản tự chọn (Chọn tối thiểu 2 học phần)				4 (4,0)	
21	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
22	0101003015	15200022	Logic học	2 (2,0)	
23	0101002996	07200606	Lịch sử văn minh thế giới	2 (2,0)	
24	0101006608	11200007	Xã hội học	2 (2,0)	
II. Kiến thức cơ sở ngành				42 (22,20)	
Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc				36 (16,20)	
25	0101101944	14201156	Tiếng Trung tổng hợp 1	2 (0,2)	(c)0101100806 (c)0101100808 (c)0101100807
26	0101100826	14202101	Tiếng Trung tổng hợp 2	3 (2,1)	(a)010100805
27	0101100946	14202102	Tiếng Trung tổng hợp 3	3 (2,1)	(a)010100826
28	0101102126	14201104	Tiếng Trung tổng hợp 4	2 (0,2)	(a)010100946
29	0101101945	14201158	Nói tiếng Trung 1	2 (0,2)	(c)0101100805 (c)0101100808 (c)0101100807
30	0101100827	14202105	Nói tiếng Trung 2	3 (2,1)	(a)010100806
31	0101100948	14202106	Nói tiếng Trung 3	3 (2,1)	(a)010100827
32	0101101946	14201159	Đọc hiểu tiếng Trung 1	2 (0,2)	(c)0101100805 (c)0101100806 (c)0101100808
33	0101100828	14202109	Đọc hiểu tiếng Trung 2	3 (2,1)	(a)010100807
34	0101100950	14202110	Đọc hiểu Tiếng Trung 3	3 (2,1)	(a)010100828
35	0101101947	14201160	Nghe hiểu tiếng Trung 1	2 (0,2)	(c)0101100806

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
					(c)0101100805 (c)0101100807
36	0101100829	14202113	Nghe hiểu tiếng Trung 2	3 (2,1)	(a)010100808
37	0101102089	14201161	Nghe hiểu tiếng Trung 3	2 (0,2)	(a)010100829
38	0101100956	14202118	Ngữ pháp tiếng Trung	3 (2,1)	(a)010100946 (c)010100947 (c)010100982
Kiến thức cơ sở ngành tự chọn (Chọn tối thiểu 3 học phần)				6 (6,0)	
39	0101102052	14200156	Nói tiếng Trung nâng cao	2 (2,0)	(a)0101100948 (c)0101102053 (c)0101102054 (c)0101102050 (c)0101102051
40	0101102053	14200157	Đọc hiểu tiếng Trung nâng cao	2 (2,0)	(a)0101100950 (c)0101102054 (c)0101102050 (c)0101102051 (c)0101102052
41	0101102054	14200158	Nghe hiểu tiếng Trung nâng cao	2 (2,0)	(a)0101100952 (c)0101102050 (c)0101102051 (c)0101102052 (c)0101102053
42	0101102050	14200145	Tiếng Trung tổng hợp cao cấp	2 (2,0)	(a)0101100947 (c)0101102054 (c)0101102051 (c)0101102052 (c)0101102053
43	0101102051	14200146	Đọc hiểu báo chí	2 (2,0)	(c)0101102054 (c)0101102050 (c)0101102052 (c)0101102053
III. Kiến thức ngành				46 (31,15)	
Kiến thức ngành bắt buộc				25 (10,15)	
44	0101100954	14202116	Viết văn tiếng Trung 1	3 (2,1)	(a)010100826 (c)010100948 (c)010100952 (c)010100950 (c)010100946
45	0101100982	14202117	Viết văn tiếng Trung 2	3 (2,1)	(a)010100954
46	0101102129	14201162	Đọc hiểu thương mại 1	2 (0,2)	(a)010100950 (a)010100947 (a)010100981 (a)010100979

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
					(c)010102130
47	0101102131	14201148	Đọc hiểu thương mại 2	2 (0,2)	(a)010100983 (c)010100980 (c)010101112 (c)010102132
48	0101102128	14201164	Giao tiếp thương mại 1	2 (0,2)	(a)010100948 (c)010100981 (c)010100983 (c)010102130
49	0101100980	14202140	Giao tiếp thương mại 2	3 (2,1)	(a)010100979 (c)010102131 (c)010101112 (c)010102132
50	0101100981	14202140	Viết thương mại 1	3 (2,1)	(a)010100982 (c)010100979 (c)010100983 (c)010102130
51	0101101112	14202142	Viết thương mại 2	3 (2,1)	(a)010100981 (c)010100980 (c)010102131 (c)010102132
52	0101102130	14201147	Biên dịch thương mại	2 (0,2)	(c)010100979 (c)010100983 (c)010100981
53	0101102132	14201149	Phiên dịch thương mại	2 (0,2)	(c)010100980 (c)010102131 (c)010101112
Kiến thức ngành tự chọn (Chọn tối thiểu 3 học phần)				6 (6,0)	
54	0101102133	14200155	Ngữ âm- văn tự- từ vựng	2 (2,0)	(c)010100970 (c)010100975 (c)010100971 (c)010100966 (c)010100978
55	0101100970	14200127	Lược sử Trung Quốc	2 (2,0)	(c)010102133 (c)010100975 (c)010100971 (c)010100966 (c)010100978
56	0101100975	14200136	Kinh tế Trung Quốc	2 (2,0)	(c)010102133 (c)010100971 (c)010100966 (c)010100978 (c)010100970
57	0101100971	14200128	Chuyên đề văn hóa Trung Quốc	2 (2,0)	(c)010102133 (c)010100975 (c)010100966

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
					(c)010100978 (c)010100970
58	0101100966	14200130	Đất nước học Trung Quốc	2 (2,0)	(c)010102133 (c)010100971 (c)010100975 (c)010100978 (c)010100970
59	0101100978	14200144	Tiếng Trung du lịch	2 (2,0)	(c)010102133 (c)010100971 (c)010100966 (c)010100975 (c)010100970
Kiến thức chuyên sâu				15 (15,0)	
60	0101102106	14200150	Thực tập tốt nghiệp	7 (7,0)	(c)010100980 (c)010102131 (c)010102132 (c)010101112
61	0101102107	14200151	Khóa luận tốt nghiệp	8 (8,0)	(c)010100980 (c)010102131 (c)010102132 (c)010101112
Tổng số tín chỉ lý thuyết (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)				85	
Tổng số tín chỉ thực hành, thực tập (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)				36	
Tổng số tín chỉ toàn khóa (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)				121	

12. Kế hoạch đào tạo

12.1. Kế hoạch đào tạo chính quy

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 1: 16 tín chỉ tích lũy + 3 tín chỉ không tích lũy					
1	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng- an ninh 1	3 (3,0)	Không tích lũy
2	0101101944	14201156	Tiếng Trung tổng hợp 1	2 (0,2)	
3	0101101945	14201158	Nói tiếng Trung 1	2 (0,2)	
4	0101101946	14201159	Đọc hiểu tiếng Trung 1	2 (0,2)	
5	0101101947	14201160	Nghe hiểu tiếng Trung 1	2 (0,2)	
6	0101003671	11200006	Pháp luật đại cương	2 (2,0)	
7	0101100810	07200442	Kỹ năng học tập Đại học	2 (2,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
8	0101006004	07200443	Tiếng Việt thực hành	2 (2,0)	
9	0101000669	07200602	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2 (2,0)	
Học kỳ 2: 20 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy					
1	0101100651	11200001	Triết học Mác-Lênin	3 (3,0)	
2	0101001661	16200005	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2 (2,0)	Không tích lũy
3	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2 (2,0)	
4	0101100822	14200201	Anh văn 1	3 (3,0)	
5	0101100826	14202101	Tiếng Trung tổng hợp 2	3 (2,1)	
6	0101100827	14202105	Nói tiếng Trung 2	3 (2,1)	
7	0101100828	14202109	Đọc hiểu tiếng Trung 2	3 (2,1)	
8	0101100829	14202113	Nghe hiểu tiếng Trung 2	3 (2,1)	
Học kỳ 3: 19 tín chỉ tích lũy + 3 tín chỉ không tích lũy					
1	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	
2	0101100823	14200202	Anh văn 2	3 (3,0)	
3	0101001693 0101001694 0101001695 0101001696 0101001701 0101001701	16201001	Giáo dục thể chất 1	2 (0,2)	Không tích lũy
4	0101001673	162000006	Giáo dục quốc phòng- an ninh 3	1 (0,1)	Không tích lũy
5	0101100946	14202102	Tiếng Trung tổng hợp 3	3 (2,1)	
6	0101100948	14202106	Nói tiếng Trung 3	3 (2,1)	
7	0101100950	14202110	Đọc hiểu tiếng Trung 3	3 (2,1)	
8	0101102089	14201161	Nghe hiểu tiếng Trung 3	2 (0,2)	
9	0101100954	14202116	Viết văn tiếng Trung 1	3 (2,1)	
Học kỳ 4: 20 tín chỉ tích lũy + 4 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				12 (8,4)	
1	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
2	0101001625	11200004	Lịch Sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2 (2,0)	
3	0101001693 0101001694 0101001695 0101001696 0101001701 0101001701	16201002	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	Không tích lũy
4	010001677	16200007	Giáo dục quốc phòng- an ninh 4	2 (2,0)	Không tích lũy

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
5	0101102126	14201104	Tiếng Trung tổng hợp 4	2 (0,2)	
6	0101100982	14202117	Viết văn tiếng Trung 2	3 (2,1)	
7	0101100956	14202118	Ngữ pháp tiếng Trung	3 (2,1)	
Học phần giáo dục đại cương tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
1	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
2	0101003015	15200022	Logic học	2 (2,0)	
3	0101002996	07200606	Lịch sử văn minh thế giới	2 (2,0)	
4	0101006608	11200007	Xã hội học	2 (2,0)	
Học phần cơ sở ngành tự chọn (Chọn tối thiểu 3 học phần)				6 (6,0)	
1	0101102052	14200156	Nói tiếng Trung nâng cao	2 (2,0)	
2	0101102053	14200157	Đọc hiểu tiếng Trung nâng cao	2 (2,0)	
3	0101102054	14200158	Nghe hiểu tiếng Trung nâng cao	2 (2,0)	
4	0101102050	14200145	Tiếng Trung tổng hợp cao cấp	2 (2,0)	
5	0101102051	14200146	Đọc hiểu báo chí	2 (2,0)	
Học kỳ 5: 15 tín chỉ tích lũy + 1 tín chỉ không tích lũy					
1	0101007557	01202010	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	
2	0101100824	14200203	Anh văn 3	3 (3,0)	
3	0101001702 0101001718 0101001719	16201003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tích lũy
4	0101102128	14201164	Giao tiếp thương mại 1	2 (0,2)	
5	0101100981	14202140	Viết thương mại 1	3 (2,1)	
6	0101102129	14201162	Đọc hiểu thương mại 1	2 (0,2)	
7	0101102130	14201147	Biên dịch thương mại	2 (0,2)	
Học kỳ 6: 16 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				10 (4,6)	
1	0101100980	14202140	Giao tiếp thương mại 2	3 (2,1)	
2	0101101112	14202142	Viết thương mại 2	3 (2,1)	
3	0101102131	14201148	Đọc hiểu thương mại 2	2 (0,2)	
4	0101102132	14201149	Phiên dịch thương mại	2 (0,2)	
Học phần ngành tự chọn (Chọn tối thiểu 3 học phần)				6 (6,0)	
1	0101102133	14200155	Ngữ âm- văn tự- từ vựng	2 (2,0)	
2	0101100970	14200127	Lược sử Trung Quốc	2 (2,0)	
3	0101100975	14200136	Kinh tế Trung Quốc	2 (2,0)	
4	0101100971	14200128	Chuyên đề văn hóa Trung Quốc	2 (2,0)	
5	0101100966	14200130	Đất nước học Trung Quốc	2 (2,0)	
Học kỳ 7: 15 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	0101102106	14200150	Thực tập tốt nghiệp	7 (7,0)	
2	0101102107	14200151	Khóa luận tốt nghiệp	8 (8,0)	

12.2. Kế hoạch đào tạo vừa làm vừa học

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 1: 12 tín chỉ tích lũy + 3 tín chỉ không tích lũy					
1	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3 (3,0)	Không tích lũy
2	0101000669	07200602	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2 (2,0)	
3	0101003671	11200006	Pháp luật đại cương	2 (2,0)	
4	0101101944	14201156	Tiếng Trung tổng hợp 1	2 (0,2)	
5	0101101945	14201158	Nói tiếng Trung 1	2 (0,2)	
6	0101101946	14201159	Đọc hiểu tiếng Trung 1	2 (0,2)	
7	0101101947	14201160	Nghe hiểu tiếng Trung 1	2 (0,2)	
Học kỳ 2: 14 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy					
1	0101100651	11200001	Triết học Mác-Lênin	3 (3,0)	
2	0101001662	16200005	Giáo dục quốc phòng-an ninh 2	2 (2,0)	Không tích lũy
3	0101006004	07200443	Tiếng Việt thực hành	2 (2,0)	
4	0101100826	14202101	Tiếng Trung tổng hợp 2	3 (2,1)	
5	0101100827	14202105	Nói tiếng Trung 2	3 (2,1)	
6	0101100829	14202113	Nghe hiểu tiếng Trung 2	3 (2,1)	
Học kỳ 3: 11 tín chỉ tích lũy + 3 tín chỉ không tích lũy					
1	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2 (2,0)	
2	0101001693 0101001694 0101001695 0101001696 0101001701 0101001701	16201001	Giáo dục thể chất 1	2 (2,0)	Không tích lũy
3	0101001673	162000006	Giáo dục quốc phòng- an ninh 3	1 (0,1)	Không tích lũy
4	0101100946	14202102	Tiếng Trung tổng hợp 3	3 (2,1)	
5	0101100948	14202106	Nói tiếng Trung 3	3 (2,1)	
6	0101100828	14202109	Đọc hiểu tiếng Trung 2	3 (2,1)	
Học kỳ 4: 11 tín chỉ tích lũy + 4 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				13 (6,7)	
1	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
2	0101001693 0101001694 0101001695 0101001696 0101001701 0101001701	16201002	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	Không tích lũy
3	010001677	16200007	Giáo dục quốc phòng -an ninh 4	2 (2,0)	Không tích lũy
4	0101102126	14201104	Tiếng Trung tổng hợp 4	2 (0,2)	
5	0101100950	14202110	Độc hiểu tiếng Trung 3	3 (2,1)	
6	0101102089	14201161	Nghe hiểu tiếng Trung 3	2 (0,2)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
1	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
2	0101003015	15200022	Logic học	2 (2,0)	
3	0101002996	07200606	Lịch sử văn minh thế giới	2 (2,0)	
4	0101006608	11200007	Xã hội học	2 (2,0)	
Học kỳ 5: 16 tín chỉ tích lũy + 01 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				11 (9,2)	
1	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
2	0101001625	11200004	Lịch Sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2 (2,0)	
3	0101100822	14200201	Anh văn 1	3 (3,0)	
4	0101001702 0101001718 0101001719	16201003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tích lũy
5	0101100954	14202116	Viết văn tiếng Trung 1	3 (2,1)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 3 học phần)				6 (6,0)	
6	0101102052	14200156	Nói tiếng Trung nâng cao	2 (2,0)	
7	0101102053	14200111	Độc hiểu tiếng Trung nâng cao	2 (2,0)	
8	0101102054	14200158	Nghe hiểu tiếng Trung nâng cao	2 (2,0)	
9	0101102050	14200145	Tiếng Trung tổng hợp cao cấp	2 (2,0)	
5	0101102051	14200146	Độc hiểu báo chí	2 (2,0)	
Học kỳ 6: 15 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
1	0101100823	14200202	Anh văn 2	3 (3,0)	
2	0101007557	01202010	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	
3	0101100982	14202117	Viết văn tiếng Trung 2	3 (2,1)	
4	0101100956	14202118	Ngữ pháp tiếng Trung	3 (2,1)	
5	0101100981	14202140	Viết thương mại 1	3 (2,1)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 7: 15 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				9 (5,4)	
1	0101102129	14201162	Độc hiểu thương mại 1	2 (0,2)	
2	0101102128	14201164	Giao tiếp thương mại 1	2 (0,2)	
3	0101100810	07200442	Kỹ năng học tập Đại học	2 (2,0)	
4	0101100824	14200203	Anh văn 3	3 (3,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 3 học phần)				6 (6,0)	
1	0101102133	14200155	Ngữ âm- văn tự- từ vựng	2 (2,0)	
2	0101100970	14200127	Lược sử Trung Quốc	2 (2,0)	
3	0101100975	14200136	Kinh tế Trung Quốc	2 (2,0)	
4	0101100971	14200128	Chuyên đề văn hóa Trung Quốc	2 (2,0)	
5	0101100966	14200130	Đất nước học Trung Quốc	2 (2,0)	
6	0101100978	14200144	Tiếng Trung du lịch	2 (2,0)	
Học kỳ 8: 12 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
1	0101102131	14201148	Độc hiểu thương mại 2	2 (0,2)	
2	0101101112	14202142	Viết thương mại 2	3 (2,1)	
3	0101100980	14202140	Giao tiếp thương mại 2	3 (2,1)	
4	0101102132	14201149	Phiên dịch thương mại	2 (0,2)	
5	0101102130	14201147	Biên dịch thương mại	2 (0,2)	
Học kỳ 9: 15 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
1	0101102106	14200150	Thực tập tốt nghiệp	7 (7,0)	
2	0101102107	14200151	Khóa luận tốt nghiệp	8 (8,0)	

13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo

Các đơn vị có trách nhiệm thực hiện đúng, đủ theo Kế hoạch kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo đã được phê duyệt phù hợp với Quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

14. Hướng dẫn thực hiện

14.1. Đối với các Khoa đào tạo, Bộ môn

- Phải nghiên cứu chương trình đào tạo để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình.

- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp đề cương học phần cho giảng viên để triển khai kế hoạch giảng dạy.

- Chuẩn bị thật kỹ đội ngũ cố vấn học tập, yêu cầu cố vấn học tập phải hiểu cặn kẽ toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ để hướng dẫn người học đăng ký các học phần.

- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất, để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.

- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết của các học phần bắt buộc và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn.

- Kiểm tra, giám sát công tác giảng dạy của giảng viên theo Quy định về công tác giảng dạy hiện hành và đảm bảo các hoạt động đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá.

14.2. Đối với giảng viên

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương của học phần để chuẩn bị bài giảng, phương pháp giảng dạy và các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp.

- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập và cung cấp cho người học để người học chuẩn bị trước khi lên lớp.

- Sử dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy và học theo triết lý giáo dục ‘Học tập chủ động, làm việc sáng tạo’, thực hiện đúng các phương pháp kiểm tra, đánh giá quy định trong đề cương học phần.

- Rút kinh nghiệm đối với hoạt động giảng dạy của bản thân và tích cực tham gia vào hoạt động đổi mới phương pháp dạy học theo Quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

14.3. Đối với người học

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập/giáo viên chủ nhiệm để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ.

- Phải nghiên cứu đề cương học phần, giáo trình và tài liệu tham khảo trước khi đến lớp để tiếp thu bài giảng được tốt nhất.

- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn hoặc bài giảng của giảng viên.

- Phát huy tính tự chủ, tinh thần tự học, tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các hoạt động thảo luận, seminar, thực hành.

- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm khóa luận tốt nghiệp.

- Thực hiện nghiêm túc Quy chế thi, kiểm tra, đánh giá.

15. Phê duyệt chương trình đào tạo

TP. HCM, ngày 22 tháng 8 năm 2022

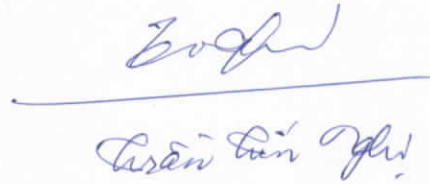
P. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KH&ĐT



PGS.TS Lê Thị Hồng Ánh

TP. HCM, ngày 18 tháng 8 năm 2022

TRƯỞNG KHOA



TP. HCM, ngày 04 tháng 9 năm 2022



Nguyễn Xuân Hoàn

MỤC LỤC

1. Mục tiêu đào tạo	1
2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	1
3. Khối lượng học tập	11
4. Thời gian đào tạo:	11
5. Văn bằng tốt nghiệp:	11
6. Chuẩn đầu vào	11
7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập:	12
8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp:	12
9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp:	12
10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp:	12
11. Nội dung chương trình đào tạo	13
12. Kế hoạch đào tạo	17
13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo	22
14. Hướng dẫn thực hiện	22
15. Phê duyệt chương trình đào tạo	24



BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



PHỤ LỤC 1 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1235/QĐ-DCT ngày 05 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)*

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2022

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



PHỤ LỤC 1 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1235/QĐ-DCT ngày 05 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)*

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2022

PHỤ LỤC 1. CĂN CỨ XÂY DỰNG, ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Căn cứ pháp lý

- Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

-- Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT, ngày 22/06/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT, ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Căn cứ Thông tư 25/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/10/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chương trình giáo dục môn học Giáo dục thể chất thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học;

- Căn cứ Thông tư 05/2020/TT-BGDĐT, ngày 18/03/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học;

- Căn cứ Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT, ngày 18/03/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

- Căn cứ Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01/09/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học theo tín chỉ;

- Căn cứ Quyết định số 161/QĐ-DCT ngày 22/01/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Về xây dựng, thẩm định, ban hành rà soát, đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các trình của giáo dục đại học;

- Căn cứ Quyết định số 2212/QĐ-DCT ngày 19/01/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên đại học;

-Căn cứ Quyết định số 1201/QĐ-DCT ngày 17/05/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin (CNTT) đối với sinh viên, học viên không chuyên ngành CNTT;

2. Căn cứ thực tiễn

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

Chương trình đào tạo trong nước:

- Chương trình Cử nhân Sư Phạm tiếng Trung Quốc và cử nhân ngôn ngữ Trung Quốc – ĐH Sư Phạm Thành phố Hồ Chí Minh;

- Chương trình Cử nhân Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc – ĐH Khoa Học Xã Hội & Nhân Văn Thành phố Hồ Chí Minh;

- Chương trình Cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc - ĐH Tôn Đức Thắng.

Chương trình đào tạo quốc tế:

- Chương trình cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc Quốc Đại học Sư phạm Hoa Trung;

- Chương trình cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc Quốc Đại học Sư phạm Hoa Đông;

2.1.2. Kết quả khảo sát

*** Khảo sát nhu cầu xã hội**

Khảo sát được thực hiện vào tháng 9/2019 thông qua phiếu điều tra. Đối tượng khảo sát gồm 3 đối tượng. Thứ nhất là đồng nghiệp gồm 20 giáo viên dạy tiếng Trung thuộc 5 trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh và Đông Nam bộ. Nhóm thứ hai gồm 20 chuyên gia là các phóng viên và biên tập viên tại các Ban quốc tế trực thuộc Thông Tấn Xã Việt Nam, văn phòng đại diện hãng tin nước ngoài, đài truyền hình quốc gia, báo in, báo điện tử; nhân viên hãng hàng không và du lịch. Nhóm thứ ba gồm 30 cựu sinh hiện đang đảm nhiệm các công việc biên tập tại các cơ quan truyền thông, công ty kinh doanh và cơ sở giáo dục.

*** Về kết quả liên quan đến nhu cầu nhân lực ngành đào tạo:**

Tỉ lệ trung bình đánh giá mức độ cần thiết đối với kiến thức, kỹ năng và phẩm chất thái độ của sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc để đảm nhiệm công tác tại cơ quan/tổ chức tham gia khảo sát là 4.1 là trên thang điểm 5. Nhu cầu tuyển dụng hàng năm đối với sinh viên tốt nghiệp từ chuyên ngành Thương mại Ngôn ngữ Trung Quốc các cơ sở tham gia khảo sát là 3/5.

* Khảo sát chất lượng đào tạo với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 của Trung tâm quản lý chất lượng về nhu cầu ngành nghề và khả năng làm việc trong môi trường doanh nghiệp có sử dụng Tiếng Trung là khá cao chiếm 18.7%.

2.2. Căn cứ vào năng lực đào tạo của Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM.

Khoa Ngoại ngữ được thành lập năm 2016 để đáp ứng nhu cầu học ngoại ngữ của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh và hiện nay đã có hơn 27 giảng viên cơ hữu, 33 thỉnh giảng và 24 giáo viên nước ngoài. Khoa đảm trách giảng dạy 3 ngoại ngữ khác nhau là tiếng Anh, Tiếng Trung và Tiếng Nhật cho khoảng hơn 6,300 sinh viên trong mỗi học kì và giúp cho các em tiếp nhận những kiến thức quý báu về kinh tế – xã hội trong xu thế quốc tế hóa và toàn cầu hóa. Khoa Ngoại ngữ chính thức cam kết cung cấp dịch vụ tốt nhất trong giảng dạy, duy trì và cải tiến liên tục chất lượng giảng dạy bằng cách tham gia vào nghiên cứu và đầu tư trang thiết bị chuyên nghiệp cho hoạt động giảng dạy ngoại ngữ.

PHỤ LỤC 2. THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

1. Thang đánh giá chuẩn kiến thức (PLO₁₋₅)

Mức độ đáp ứng		Diễn giải	Từ dùng để mô tả mức độ
1	Nhớ/Biết	Có thể nhắc lại các thông tin đã được tiếp nhận trước đó	Ghi nhớ, liệt kê, gọi tên, nhận biết, nhận dạng, nhớ lại, xác định, phân loại, mô tả, định vị, phác thảo, nêu ví dụ, trình bày, nêu, giới thiệu, chỉ ra,...
2	Hiểu	Nắm được ý nghĩa của thông tin, thể hiện qua khả năng diễn giải, suy diễn, liên hệ, khái quát	Tóm tắt, giải thích, diễn dịch, mô tả, so sánh, chuyển đổi, ước lượng, diễn giải, phân biệt, chứng tỏ, hình dung, trình bày lại, viết lại, lấy/cho ví dụ,...
3	Áp dụng	Áp dụng thông tin đã biết vào một tình huống, điều kiện mới	Giải quyết, minh họa, tính toán, diễn dịch, thao tác, dự đoán, bày tỏ, áp dụng, phân loại, sửa đổi, đưa vào thực tế, chứng minh, ước tính, vận hành,...
4	Phân tích	Chia thông tin thành những phần nhỏ và chỉ ra mối liên hệ của chúng tới tổng thể	Phân tích, tổ chức, suy luận, lựa chọn, vẽ biểu đồ, phân biệt, đối chiếu, so sánh, chỉ ra sự khác biệt, phân loại, phác thảo, liên hệ,...
5	Đánh giá, Sáng tạo	Đưa ra nhận định, phán quyết của bản thân đối với thông tin dựa trên các chuẩn mực, tiêu chí; Xác lập thông tin, sự vật mới trên cơ sở những thông tin, sự vật đã có.	Đánh giá, cho ý kiến, bình luận, tổng hợp, so sánh,...; Thiết lập, tổng hợp, xây dựng, thiết kế, đề xuất, sáng tác,...

2. Thang đánh giá kỹ năng cảm xúc (PLO₆₋₁₁)

Mức độ đáp ứng	Diễn giải	Từ dùng để mô tả mức độ
1	Tiếp nhận Tiếp thu hoặc chú tâm vào giá trị	Được tiếp xúc với, lắng nghe ý kiến, nhận thức được
2	Phản hồi Làm việc, tham gia vào việc hình thành giá trị	Chấp nhận, hình thành thói quen, tham gia, đóng góp
3	Hình thành giá trị Cam kết thực hiện giá trị	Cam kết, tuân thủ, nhận xét, thảo luận, chia sẻ ý kiến, có khả năng hình thành giá trị
4	Tổ chức Có nhận thức/tổ chức hệ thống giá trị	Thiết lập, thể hiện niềm tin, thích ứng, tổ chức thành hệ thống, đáp ứng
5	Đặc trưng hóa Tích hợp, xây dựng thành hệ thống giá trị của bản thân	Thiết lập, tổng hợp, xây dựng, thiết kế, sáng tác, đề xuất

3. Thang đánh giá kỹ năng hành vi (PLO₆₋₁₁)

Mức độ đáp ứng	Diễn giải	Từ dùng để mô tả mức độ
1	Nhận thức, thiết lập Quan sát và làm rập khuôn được.	Nhận thức được, tạo thành thói quen (kỹ năng mềm)...; Làm theo được, lặp lại được, thực hành (kỹ năng hành vi)...
2	Làm theo hướng dẫn Biết cách làm và tự làm được.	Thực hiện được, thể hiện được, làm được...; tuân thủ các yêu cầu...
3	Làm thuần thục Thực hiện một cách chính xác	Áp dụng chính xác, thực hiện chính xác, thể hiện đúng, làm đúng... các kỹ năng
4	Làm thành thạo kỹ năng phức tạp; Thích ứng Thực hiện một cách chính xác công việc, có thể phối hợp các kỹ năng.	Áp dụng thành thạo, phối hợp được, kết hợp được các kỹ năng đơn giản để thực hiện kỹ năng phức tạp, thể hiện thuần thục... các kỹ năng đã học vào

Mức độ đáp ứng		Diễn giải	Từ dùng để mô tả mức độ
			thực tế; thích ứng được các kỹ năng mới...
5	Sáng chế	Thực hiện công việc chính xác với tốc độ cao, thuận thực; có phần sáng tạo	Tạo ra được, thiết kế được... sản phẩm/quá trình/quy trình/hệ thống... phù hợp yêu cầu, kết hợp được các kỹ năng đã học... để giải quyết một vấn đề thực tiễn...

4. Thang đánh giá trình độ năng lực (PLO₁₂₋₁₅)

Mức độ đáp ứng		Diễn giải	Từ dùng để mô tả mức độ
1	Trải nghiệm	Đã trải nghiệm hoặc gặp qua tình huống/ý tưởng/vấn đề tương tự...	Được tiếp xúc với tình huống/ý tưởng...
2	Tham gia	Có thể tham gia/đóng góp ý kiến để giải quyết vấn đề/ý tưởng... trong thực tiễn dựa trên những tình huống/kiến thức đã học	Mô tả được/xác định được vấn đề/ý tưởng/quá trình/quy trình/hệ thống...; liệt kê được/ nhận biết được tình huống/sự cố/...; thực hiện được quá trình/quy trình/yêu cầu theo yêu cầu...
3	Giải thích	Có thể hiểu và giải thích được vấn đề/ý tưởng có liên quan dựa trên những kiến thức/kỹ năng/vấn đề/ý tưởng... đã học qua/trải qua	Thảo luận/giải thích được sự cố trong quá trình sản xuất...; /phân loại/ nhận dạng được thiết bị, quá trình, quy trình...; xác định được vấn đề tương ứng với trường hợp cụ thể; phân loại/xác định được...
4	Triển khai	Có thể thực hành được và triển khai được vấn đề trong thực tiễn	Áp dụng được kỹ năng đã học; lựa chọn được thiết bị, quá trình, quy trình, hệ thống... phù hợp với thực

Mức độ đáp ứng		Diễn giải	Từ dùng để mô tả mức độ
			<p>tiến; thực hiện, sử dụng được...; chuẩn bị được, lên kế hoạch được để thực hiện...</p> <p>Phân tích được, minh họa được, so sánh được; đặt câu hỏi được; thí nghiệm/kiểm tra được...</p>
5	Lãnh đạo/phát minh	Có thể lãnh đạo để thực hiện; xây dựng được công cụ để giải quyết vấn đề trong thực tiễn...	Xây dựng được công thức, quá trình, quy trình, hệ thống...; tổng hợp được thông tin; lập kế hoạch để sản xuất...; đánh giá được, ước tính được hiệu quả quá trình, quy trình...

2.4	Viết thương mại tiếng Trung 2	3 TC									Quản trị học	3		Tự chọn: Các học phần chuyên sâu	9/3 0 6/1 5
2.5	Đọc hiểu thương mại tiếng Trung	3 TC									Ngữ pháp tiếng Trung quốc 1	3		Phiên dịch chuyên ngành (kinh tế, giáo dục, du lịch)	3
											Đất nước học Trung quốc	3		Biên dịch chuyên ngành (kinh tế, giáo dục, du lịch)	3
	<i>Chuyên ngành biên phiên dịch</i>										<i>Chuyên ngành văn hoá</i>			Công nghệ trong dịch thuật	3
2.1	Lý thuyết dịch	3 TC									Dẫn luận ngôn ngữ Trung quốc	4		Dịch văn học	3
2.2	Kỹ năng biên dịch	3 TC									Tiếng Trung quốc tổng hợp 5	4		Phân tích đánh giá bản dịch	3

Nhận xét đối sánh chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc của Đại học Công nghiệp Thực phẩm TPHCM:

I. Về mục tiêu đào tạo:

Có thể thấy các bên đều hướng đến mục tiêu chung là đào tạo ra những cử nhân giỏi tiếng Trung, có nghiệp vụ chuyên môn vững vàng.

II. Về chuẩn đầu ra:

Các bên đều đề cao yêu cầu phát triển toàn diện ở người học về các mặt phẩm chất đạo đức, kiến thức và kỹ năng. Cụ thể là, đào tạo người học có những hiểu biết đầy đủ, vững vàng về lĩnh vực ngôn ngữ Trung Quốc và có phẩm chất đạo đức tốt và năng lực thực hiện công việc giảng dạy, nghiên cứu khoa học, công việc biên phiên dịch, nhân viên văn phòng các cơ quan, công ty, xí nghiệp trong và ngoài nước.

III. Về thời gian đào tạo:

Các bên đều có khoảng thời gian là 3.5 năm đến 4 năm.

IV. Về khối lượng kiến thức toàn khóa, mặc dù số tín chỉ yêu cầu của các bên không có sự chênh lệch nhiều:

1. Đại học CNTP TPHCM là :134 TC
2. Đại học Sư Phạm TPHCM là: 134 TC
3. Đại học Tôn Đức Thắng là: 138 TC
4. Đại học Ngoại Ngữ ĐHQG Hà Nội: 152 TC

Trong đó khối kiến thức giáo dục đại cương của các bên thiết kế môn học gần như giống nhau hoàn toàn (các môn lý luận chính trị, ngoại ngữ, tin học, thể dục, quốc phòng, giáo dục học), nhưng số tín chỉ có sự chênh lệch:

1. Đại học CNTP TPHCM là :45TC

2. Đại học Sư Phạm TPHCM là: 27 TC

3. Đại học Tôn Đức Thắng là: 38 TC

4. Đại học Ngoại Ngữ ĐHQG Hà Nội :32TC

Sự phân phối khối kiến thức cơ sở ngành của các bên có sự khác biệt, tuy nhiên sự khác biệt này tùy thuộc vào định hướng đào tạo của các trường:

1. ĐH CNTP TPHCM các học phần bắt buộc là 65 tín chỉ; khối kiến thức chuyên ngành là 19 TC; kiến thức học kỳ doanh nghiệp là 12 TC.

2. ĐH Sư Phạm là các học phần bắt buộc là 54 tín chỉ; khối kiến thức chuyên ngành là 15 TC; khối kiến thức nghề nghiệp chuyên ngành là 15; kiến thức học kỳ doanh nghiệp là 16 TC.

3. ĐH Tôn Đức Thắng là các học phần bắt buộc là 44 tín chỉ; khối kiến thức chuyên ngành là 47 TC; kiến thức học kỳ doanh nghiệp là 9 TC.

V. Kết luận:

Các môn học của chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc của Đại học Công nghiệp Thực phẩm TPHCM được thiết kế phong phú hơn, mang tính chất mở để hoàn thiện kiến thức liên quan đến tiếng Trung một cách toàn diện hơn. Ở học phần bắt buộc phân phối nhiều môn học hơn là bởi vì muốn xây dựng cho người học nền tảng kiến thức ngôn ngữ Trung Quốc thật vững chắc trước khi bước vào học các môn chuyên ngành, hơn nữa các môn chuyên ngành đều giảng dạy bằng tiếng Trung.

Nhìn chung, ưu điểm của chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc của Đại học Công nghiệp Thực phẩm TPHCM được thiết kế rõ ràng chuyên sâu, mang tính phân loại cao đối với đối tượng người học, đồng thời mở ra nhiều hướng đi khác cho người học như định hướng theo chuyên ngành biên phiên dịch, định hướng giảng dạy, định hướng thương mại.

PHỤ LỤC 1.4.1
BÁO CÁO KẾT QUẢ

Về việc thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải sửa đổi, cập nhật, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Trường hợp cập nhật CDR)

Chương trình đào tạo ngành: Ngành Ngôn Ngữ Trung Quốc

Trình độ: Đại học

Thực hiện Thông báo số 68/TB-DCT ngày 25/01/2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm học 2021-2022 và kế hoạch chi tiết của Khoa Ngoại ngữ, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trình độ Đại học đã thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải sửa đổi, cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo như sau:

I. Thông tin, minh chứng

TT	Thông tin minh chứng	Nguồn gốc	Ghi chú
1	Kết quả khảo sát chương trình đào tạo	Sự phản hồi của các bên liên quan	

II. Kết quả cụ thể (Nêu những kết quả chính từ các thông tin minh chứng về sự cần thiết phải sửa đổi, cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo)

Chương trình đào tạo của ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tạm thời không thay đổi chuẩn đầu ra. Lý do: chuẩn đầu ra hiện tại vẫn phù hợp và gắn kết với chương trình đào tạo, phù hợp với yêu cầu của xã hội.

TRƯỞNG KHOA

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CTĐT**



TS. Trần Tín Nghị

TS. Võ Thị Quỳnh Trang

PHỤ LỤC 1.4.2
BÁO CÁO KẾT QUẢ
Về việc thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết
phải sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo
(Trường hợp cập nhật CTĐT)

Chương trình đào tạo ngành: Ngành Ngôn Ngữ Trung Quốc

Trình độ: Đại học

Thực hiện Thông báo số 68/TB-DCT ngày 25/01/2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm học 2021-2022 và kế hoạch chi tiết của Khoa Ngoại ngữ, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trình độ Đại học đã thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải sửa đổi, cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo như sau:

I. Thông tin, minh chứng

TT	Thông tin minh chứng	Nguồn gốc	Ghi chú
1	Kết quả khảo sát chương trình đào tạo	Sự phản hồi của các bên liên quan	

II. Kết quả cụ thể (Nêu những kết quả chính từ các thông tin minh chứng về sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo)

Các kết quả thu thập sau khi thực hiện khảo sát cho thấy không cần thiết phải sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo.

TRƯỞNG KHOA



TS. Trần Tín Nghị

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CTĐT**



TS. Võ Thị Quỳnh Trang

PHỤ LỤC 1.5.1
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ

Về tính hiệu quả chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đang thực hiện
(Trường hợp cập nhật CDR)

Chương trình đào tạo ngành: **Ngành Ngôn Ngữ Trung Quốc**

Trình độ: Đại học

Thực hiện Thông báo số 68/TB-DCT ngày 25/01/2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm học 2021-2022 và kế hoạch chi tiết của Khoa Ngoại ngữ, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trình độ Đại học báo cáo đánh giá tính hiệu quả của chuẩn đầu ra chương trình đào tạo đang thực hiện như sau:

1. Đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu của chuẩn đầu ra CTĐT

Đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực của ngành Ngôn ngữ Trung Quốc cho xã hội hiện tại.

2. Đánh giá về mức độ cải tiến, phát triển của chuẩn đầu ra CTĐT

Các chuẩn đầu ra phù hợp, tiệm cận các yêu cầu về nguồn nhân lực ngành Ngôn ngữ Trung Quốc cho xã hội ở thời điểm hiện tại.

3. Đánh giá chuẩn đầu ra CTĐT hiện có theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT

Phù hợp theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT MOET.

4. So sánh giữa kết quả nghiên cứu về yêu cầu phát triển chuẩn đầu ra CTĐT và mức độ đáp ứng yêu cầu của chuẩn đầu ra CTĐT đang thực hiện

Bộ tiêu chuẩn chuẩn đầu ra chương trình đào tạo đang vận hành phù hợp với sự phát triển chuẩn đầu ra của ngành Ngôn ngữ Trung Quốc cho xã hội ở thời điểm hiện tại.

5. Dự kiến tác động của việc thay đổi, cập nhật chuẩn đầu ra CTĐT

Các tác động ảnh hưởng không đáng kể đến chuẩn đầu ra chương trình đào tạo đang vận hành.

TRƯỞNG KHOA



TS. Trần Tín Nghị

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CTĐT



TS. Võ Thị Quỳnh Trang

PHỤ LỤC 1.5.2
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ
Về tính hiệu quả chương trình đào tạo đang thực hiện
(Trường hợp cập nhật CTĐT)

Chương trình đào tạo ngành: Ngành Ngôn Ngữ Trung Quốc

Trình độ: Đại học

Thực hiện Thông báo số 68/TB-DCT ngày 25/01/2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm học 2021-2022 và kế hoạch chi tiết của Khoa Ngoại ngữ, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trình độ Đại học báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của chương trình đào tạo đang thực hiện, như sau:

1. Đánh giá mức độ đáp ứng so với chuẩn đầu ra và mục tiêu đã xác định

Chuẩn đầu ra và mục tiêu chương trình đào tạo đáp ứng tốt theo nhu cầu về nguồn nhân lực ngành Ngôn Ngữ Trung Quốc cho xã hội ở thời điểm hiện tại.

2. Sự phù hợp để đánh giá CTĐT hiện có theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT (hoặc bộ tiêu chí khác).

Chương trình đào tạo đang vận hành phù hợp với bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT.

3. Sự thống nhất và gắn kết giữa nội dung chương trình, phương pháp kiểm tra đánh giá, nguồn tài liệu phục vụ học tập và giảng dạy, ...

Sự thống nhất và gắn kết của nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy, , phương pháp kiểm tra đánh giá chính xác toàn diện, nguồn tài liệu học tập và giảng dạy phù hợp với nguồn lực xã hội hiện nay.

4. So sánh giữa kết quả nghiên cứu về yêu cầu phát triển chương trình đào tạo và mức độ đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo đang thực hiện

Chương trình đào tạo đang vận hành phù hợp với nhu cầu đào tạo về nguồn nhân lực cho ngành Ngôn ngữ Anh cho xã hội ở thời điểm hiện tại.

5. Dự kiến tác động của việc thay đổi, cập nhật chương trình đào tạo

Các tác động ảnh hưởng không đáng kể đến chương trình đào tạo đang vận hành.

TRƯỞNG KHOA

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CTĐT**



TS. Trần Tín Nghị

TS. Võ Thị Quỳnh Trang

PHỤ LỤC 1.6.1
BÁO CÁO CHI TIẾT
Về những nội dung sửa đổi, cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo
(Trường hợp cập nhật CDR)

Chương trình đào tạo ngành: Ngành Ngôn Ngữ Trung Quốc

Trình độ: Đại học

Thực hiện Thông báo số 161 ngày 22/01/2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và kế hoạch chi tiết của Khoa Ngoại ngữ, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trình độ Đại học báo cáo chi tiết về những nội dung cần sửa đổi, cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo, như sau:

1. Về số lượng chuẩn đầu ra

Không thay đổi về số lượng chuẩn đầu ra.

2. Về nội dung chuẩn đầu ra

Không thay đổi về chuẩn đầu ra.

TRƯỞNG KHOA



TS. Trần Tín Nghị

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CTĐT**



TS. Võ Thị Quỳnh Trang

PHỤ LỤC 1.6.2
BÁO CÁO CHI TIẾT
Về những nội dung sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo
(Trường hợp cập nhật CTĐT)

Chương trình đào tạo ngành: Ngành Ngôn Ngữ Trung Quốc

Trình độ: Đại học

Thực hiện Thông báo số 161 ngày 22/01/2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và kế hoạch chi tiết của Khoa Ngoại ngữ, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trình độ Đại học báo cáo chi tiết về những nội dung cần sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo, như sau:

1. Về chương trình đào tạo tổng thể

❖ **Các học phần thay thế cho Khóa luận tốt nghiệp của ngành Ngôn ngữ Trung Quốc:**

- Biên dịch thương mại nâng cao (3 tín chỉ)
- Phiên dịch thương mại nâng cao (3 tín chỉ)
- Đọc hiểu thương mại nâng cao (2 tín chỉ)

❖ **Điều chỉnh số tín chỉ của các học phần:**

MLHP	Mã tự quản	Tên học phần	Tín chỉ mới	Tín chỉ cũ
		Thực tập tốt nghiệp	7	4
		Khóa luận tốt nghiệp	8	6
100805	14201156	Tiếng Trung tổng hợp 1	2(0,2)	3(2,1)
100947	14201157	Tiếng Trung tổng hợp 4	2(0,2)	3(2,1)
100806	14201158	Nói tiếng Trung 1	2(0,2)	3(2,1)
100807	14201159	Đọc hiểu tiếng Trung 1	2(0,2)	3(2,1)
100808	14201160	Nghe hiểu tiếng Trung 1	2(0,2)	3(2,1)
100983	14201162	Đọc hiểu thương mại 1	2(0,2)	3(2,1)
100979	14201164	Giao tiếp thương mại 1	2(0,2)	3(2,1)

❖ **Điều chỉnh nội dung bài giảng:**

- Điều chỉnh nội dung giảng dạy của môn Nghe tiếng Trung Quốc 1 , 2, 3, 4, tăng thêm lượng bài học.
- Điều chỉnh nội dung giảng dạy của môn Nói tiếng Trung Quốc 1 , 2, 3, 4, tăng thêm lượng bài học.
- Bỏ môn Chính âm, đưa nội dung môn Chính âm vào dạy kèm vào môn Tổng hợp tiếng Trung Quốc 1 và Tổng hợp tiếng Trung Quốc 2.

❖ **Điều chỉnh tên môn học:**

- Điều chỉnh Đọc hiểu tiếng Trung 4 (3 tín chỉ) thành Đọc hiểu tiếng Trung nâng cao (2 tín chỉ).
- Điều chỉnh Nói tiếng Trung 4 (3 tín chỉ) thành Nói tiếng Trung nâng cao (2 tín chỉ).
- Điều chỉnh Nghe hiểu tiếng Trung 4 (3 tín chỉ) thành Nghe hiểu tiếng Trung nâng cao (2 tín chỉ).
- Điều chỉnh học phần Hán tự thành tên Ngữ âm- văn tự- từ vựng.

❖ **Bổ sung học phần mới:**

- Tiếng Trung tổng hợp cao cấp
- Đọc hiểu báo chí
- Đọc hiểu thương mại 2
- Biên dịch thương mại
- Phiên dịch thương mại

❖ **Trong học phần cơ sở ngành tự chọn bổ sung các học phần sau:**

Trong đó 3 môn Nói tiếng Trung nâng cao; Đọc hiểu tiếng Trung nâng cao; Nghe hiểu tiếng Trung nâng cao từ nhóm kiến thức cơ sở chuyển sang nhóm kiến

- Nói tiếng Trung nâng cao
- Đọc hiểu tiếng Trung nâng cao
- Nghe hiểu tiếng Trung nâng cao
- Tiếng Trung tổng hợp cao cấp
- Đọc hiểu báo chí

❖ **Các học phần nhóm kiến thức cơ sở chuyển sang nhóm kiến thức chuyên ngành:**

- Viết văn tiếng Trung 1
- Viết văn tiếng Trung 2

2. Về đề cương (tổng quát/ chi tiết) các học phần

- *Điều chỉnh theo yêu cầu mẫu đề cương cập nhật.*

3. Dự kiến tác động của việc thay đổi, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo

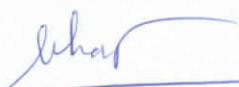
Việc thay đổi tác động rất thấp đến chương trình đào tạo. Việc thay đổi chương trình đào tạo sẽ đảm bảo lượng kiến thức cung cấp cho sinh viên đầy đủ, đáp ứng được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

TRƯỞNG KHOA



TS. Trần Tín Nghị

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CTĐT**



TS. Võ Thị Quỳnh Trang

PHỤ LỤC 1.7- MA TRẬN KỸ NĂNG

STT	Mã tự quản	Tên học phần	MA TRẬN KỸ NĂNG			
			L	S	R	W
1.	16200004	Giáo dục quốc phòng – An ninh 1	-	-	-	-
2.	16200005	Giáo dục quốc phòng – An ninh 2	-	-	-	-
3.	16200006	Giáo dục quốc phòng – An ninh 3	-	-	-	-
4.	16200007	Giáo dục quốc phòng – An ninh 4	-	-	-	-
5.	16201001	Giáo dục thể chất 1	-	-	-	-
6.	16201002	Giáo dục thể chất 2	-	-	-	-
7.	16201003	Giáo dục thể chất 3	-	-	-	-
8.	11200001	Triết học Mác - Lênin	-	-	-	-
9.	11200002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	-	-	-	-
10.	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	-	-	-	-
11.	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	-	-	-	-
12.	11200004	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	-	-	-	-
13.	07200442	Kỹ năng học tập Đại học	-	x	-	-
14.	11200006	Pháp luật đại cương	-	-	-	-
15.	01202010	Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin	-	-	-	-
16.	07200443	Tiếng Việt thực hành	-	x	-	x
17.	07200602	Cơ sở văn hóa Việt Nam	-	-	-	-
18.	14200201	Anh văn 1	x	x	x	x
19.	14200202	Anh văn 2	x	x	x	x
20.	14200203	Anh văn 3	x	x	x	x
21.	07200444	Kỹ năng giao tiếp	-	x	-	-
22.	07200606	Lịch sử văn minh thế giới	-	-	-	-
23.	15200022	Logic học	-	-	-	-
24.	11200007	Xã hội học	-	-	-	-
25.	14201156	Tiếng Trung tổng hợp 1	-	-	x	x
26.	14202101	Tiếng Trung tổng hợp 2	-	-	x	x
27.	14202102	Tiếng Trung tổng hợp 3	-	-	x	x
28.	14201157	Tiếng Trung tổng hợp 4	-	-	x	x
29.	14201158	Nói tiếng Trung 1	x	x	-	-
30.	14202105	Nói tiếng Trung 2	x	x	-	-
31.	14202106	Nói tiếng Trung 3	x	x	x	-
32.	14201159	Đọc hiểu tiếng Trung 1	-	-	x	x
33.	14202109	Đọc hiểu tiếng Trung 2	-	-	x	x
34.	14202110	Đọc hiểu Tiếng Trung 3	-	-	x	x

35.	14201160	Nghe hiểu tiếng Trung 1	x	x	-	-
36.	14202113	Nghe hiểu tiếng Trung 2	x	x	-	-
37.	14201161	Nghe hiểu tiếng Trung 3	x	x	-	-
38.	14202118	Ngữ pháp tiếng Trung	-	-	x	x
39.	14200156	Nói tiếng Trung nâng cao	x	x	-	-
40.	14200157	Đọc hiểu tiếng Trung nâng cao	-	-	x	x
41.	14200158	Nghe hiểu tiếng Trung nâng cao	x	x	-	-
42.	14200145	Tiếng Trung tổng hợp cao cấp	-	-	x	x
43.	14200146	Đọc hiểu báo chí	-	-	x	x
44.	14202116	Viết văn tiếng Trung 1	-	-	x	x
45.	14202117	Viết văn tiếng Trung 2	-	-	x	x
46.	14201162	Đọc hiểu thương mại 1	-	-	x	x
47.	14201163	Đọc hiểu thương mại 2	-	-	x	x
48.	14201164	Giao tiếp thương mại 1	x	x	-	-
49.	14202140	Giao tiếp thương mại 2	x	x	-	-
50.	14202141	Viết thương mại 1	-	-	x	x
51.	14202142	Viết thương mại 2	-	-	x	x
52.	14201147	Biên dịch thương mại	-	-	x	x
53.	14201149	Phiên dịch thương mại	x	x	-	-
54.	14200155	Ngữ âm- văn tự- từ vựng	-	-	x	x
55.	14200127	Lược sử Trung Quốc	-	-	x	x
56.	14200136	Kinh tế Trung Quốc	x	-	x	x
57.	14200128	Chuyên đề văn hóa Trung Quốc	x	-	x	x
58.	14200130	Đất nước học Trung Quốc	x	-	x	x
59.	14200144	Tiếng Trung du lịch	x	x	x	x
60.	14201150	Thực tập tốt nghiệp	x	-	-	x
61.	14200156	Khóa luận tốt nghiệp	x	-	-	x
62.	14200152	Biên dịch thương mại nâng cao	-	-	x	x
63.	14200153	Phiên dịch thương mại nâng cao	-	-	x	x
64.	14200154	Đọc hiểu thương mại nâng cao	-	-	x	x

MỤC LỤC

PHỤ LỤC 1. CĂN CỨ XÂY DỰNG, ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
PHỤ LỤC 2. THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC	4
PHỤ LỤC 3. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	8
PHỤ LỤC 1.4.1	31
PHỤ LỤC 1.5.1	33
PHỤ LỤC 1.5.2	34
PHỤ LỤC 1.6.1	35
PHỤ LỤC 1.6.2	36
PHỤ LỤC 1.7- MA TRẬN KỸ NĂNG	38

